

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH NÔNG LÂM NGHIỆP TBT

[02] Mã số thuế: 4300361124

[03] Địa chỉ: 135 Chu Văn An [04] Quận/Huyện: [05] Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Quảng Ngãi

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	175.343.564	7.196.968.315
II. Đầu tư tài chính	120	V.02	0	160.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	160.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130	V.03	5.708.447.738	4.766.359.068
1. Phải thu của khách hàng	131		5.701.734.200	4.674.945.238
2. Trả trước cho người bán	132		6.713.538	91.413.830
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	7.708.276.155	5.835.073.044
1. Hàng tồn kho	141		7.708.276.155	5.835.073.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150	V.05	4.953.073.518	4.467.019.410
- Nguyên giá	151		11.713.341.132	10.324.069.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(6.760.267.614)	(5.857.049.649)
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.06	0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170	V.07	103.075.556	0
VIII. Tài sản khác	180	V.08	532.812.979	183.226.589
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	611.819
2. Tài sản khác	182		532.812.979	182.614.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		19.181.029.510	22.608.646.426
NGUỒN VỐN				

I. Nợ phải trả	300		15.820.342.600	18.867.125.080
1. Phải trả người bán	311	V.09.a	2.106.234.533	2.231.596.571
2. Người mua trả tiền trước	312	V.09.b	262.187.000	145.782.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	40.485.142	63.689.579
4. Phải trả người lao động	314		76.435.925	0
5. Phải trả khác	315	V.09.c	7.430.000.000	5.126.056.030
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	V.11	5.905.000.000	11.300.000.000
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318	V.12	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	3.360.686.910	3.741.521.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		360.686.910	741.521.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		19.181.029.510	22.608.646.426

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Lê Thị Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Võ Thị Hồng Vân



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẠI LÝ THUẾ TMT
Ngày ký: 07/05/2026 08:29:00.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH NÔNG LÂM NGHIỆP TBT
[03] Mã số thuế: 4300361124

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19.666.524.253	20.232.101.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	236.698.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		19.429.826.253	20.232.101.132
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.144.682.184	16.579.925.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.285.144.069	3.652.175.330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	960.382	1.220.382
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	300.985.229	318.453.424
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	3.437.053.363	2.993.613.250
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		548.065.859	341.329.038
10. Thu nhập khác	31	VI.7	90.255.667	4.024.824
11. Chi phí khác	32	VI.8	605.656.813	133.091.635
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(515.401.146)	(129.066.811)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.664.713	212.262.227
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	13.419.149	53.010.645
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		19.245.564	159.251.582

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Lê Thị Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Võ Thị Hồng Vân

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẠI LÝ THUẾ TMT
Ngày ký: 07/05/2026 08:29:00.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2025

Mẫu số: **B03**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH NÔNG LÂM NGHIỆP TBT

[03] Mã số thuế: 4300361124

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.048.059.265	22.735.389.433
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(11.624.725.168)	(7.554.044.735)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.887.869.625)	(3.224.224.825)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(302.041.259)	(318.453.424)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(35.000.000)	(73.443.178)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.030.639.512	12.169.506.925
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.789.404.076)	(18.272.714.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.560.341.351)	5.462.015.706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		(66.283.400)	(49.372.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.283.400)	(49.372.400)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.899.483.000	25.300.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(30.294.483.000)	(24.200.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.395.000.000)	1.100.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.021.624.751)	6.512.643.306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.196.968.315	684.325.009
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII	175.343.564	7.196.968.315

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Lê Thị Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Võ Thị Hồng Vân

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẠI LÝ THUẾ TMT

Ngày ký: 07/05/2026 08:29:00.

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2025

Mẫu số: **F01**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH NÔNG LÂM NGHIỆP TBT
[03] Mã số thuế: 4300361124

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	214.770.132	0	50.939.157.037	51.109.454.533	44.472.636	0
1111	Tiền Việt Nam	214.770.132	0	50.939.157.037	51.109.454.533	44.472.636	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	6.982.198.183	0	67.397.864.740	74.249.191.995	130.870.928	0
1121	Tiền Việt Nam	6.982.198.183	0	67.397.864.740	74.249.191.995	130.870.928	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	4.674.945.238	145.782.900	18.832.198.660	17.921.813.798	5.701.734.200	262.187.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	611.819	0	236.570.013	237.181.832	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	611.819	0	236.570.013	237.181.832	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0

1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	6.850.000.000	6.850.000.000	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	952.560.000	952.560.000	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.398.082.143	0	20.170.734.462	18.013.201.359	3.555.615.246	0
153	Công cụ, dụng cụ	2.700.000	0	30.538.000	13.738.000	19.500.000	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	16.860.681.902	16.860.681.902	0	0
155	Thành phẩm	3.971.380.562	0	14.329.027.111	14.435.997.091	3.864.410.582	0
156	Hàng hoá	462.910.339	0	648.155.970	842.315.982	268.750.327	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	10.324.069.059	0	1.389.272.073	0	11.713.341.132	0
2111	TSCĐ hữu hình	8.757.559.766	0	1.389.272.073	0	10.146.831.839	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	1.566.509.293	0	0	0	1.566.509.293	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	5.857.049.649	0	903.217.965	0	6.760.267.614
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	5.146.126.257	0	736.252.761	0	5.882.379.018
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	710.923.392	0	166.965.204	0	877.888.596
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	160.000.000	0	0	160.000.000	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	160.000.000	0	0	160.000.000	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	1.228.328.097	1.125.252.541	103.075.556	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	956.729.480	956.729.480	0	0

2412	Xây dựng cơ bản	0	0	103.075.556	0	103.075.556	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	168.523.061	168.523.061	0	0
242	Chi phí trả trước	180.614.770	0	571.101.015	218.902.806	532.812.979	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	91.413.830	2.231.596.571	11.719.235.504	11.678.573.758	6.713.538	2.106.234.533
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.000.000	63.689.579	101.711.353	80.506.916	0	40.485.142
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	10.482.259	60.923.045	56.250.009	0	5.809.223
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	10.482.259	60.923.045	56.250.009	0	5.809.223
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	2.398.148	2.398.148	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	53.010.645	35.000.000	13.419.149	0	31.429.794
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	196.675	0	3.049.450	0	3.246.125
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	2.734.000	2.734.000	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	0	656.160	2.656.160	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	2.984.894.075	3.061.330.000	0	76.435.925
335	Chi phí phải trả	0	6.056.030	6.056.030	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	5.120.000.000	13.536.980.500	15.846.980.500	0	7.430.000.000
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	228.225.000	228.225.000	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	40.855.500	40.855.500	0	0

3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	17.900.000	17.900.000	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	5.120.000.000	13.250.000.000	15.560.000.000	0	7.430.000.000
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	11.300.000.000	30.294.483.000	24.899.483.000	0	5.905.000.000
3411	Các khoản đi vay	0	11.300.000.000	30.294.483.000	24.899.483.000	0	5.905.000.000
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	3.000.000.000	0	0	0	3.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	3.000.000.000	0	0	0	3.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0

421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	741.521.346	559.331.582	178.497.146	380.834.436	741.521.346
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	582.269.764	0	159.251.582	0	741.521.346
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	159.251.582	559.331.582	19.245.564	380.834.436	0
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	19.717.724.401	19.717.724.401	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	6.026.546.570	6.026.546.570	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	13.670.377.831	13.670.377.831	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	20.800.000	20.800.000	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	960.382	960.382	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	15.308.921.762	15.308.921.762	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	300.985.229	300.985.229	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	3.437.053.363	3.437.053.363	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	1.527.004.780	1.527.004.780	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	1.910.048.583	1.910.048.583	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	90.255.667	90.255.667	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	605.656.813	605.656.813	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	13.419.149	13.419.149	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						

911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	19.521.042.302	19.521.042.302	0	0
	Tổng cộng	28.465.696.075	28.465.696.075	318.634.900.192	318.634.900.192	26.322.131.560	26.322.131.560

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Lê Thị Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Võ Thị Hồng Vân

Ghi chú:Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẠI LÝ THUẾ TMT**
Ngày ký: 07/05/2026 08:29:00.